

Bản án số: 392/2024/HC-PT

Ngày: 14 - 5 - 2024

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 181/2024/TLPT-HC ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 975/2024/QĐPT-HC ngày 18 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phan Văn H, sinh năm: 1951 (có mặt)

Địa chỉ: Số C ấp B A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân tỉnh B

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân tỉnh B: Ông Châu Thanh T1 – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Văn N – Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T (xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện là ông Phan Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người khởi kiện ông Phan Văn H trình bày:

Năm 1989, ông có mua một Nhà máy chế biến đường quốc doanh của Ủy ban nhân dân huyện G, đặt tại ấp A, xã T, cụ thể là Phòng Công nghiệp huyện trực tiếp bán máy móc, thiết bị, nhà xưởng cho ông. Phần đất với diện tích nay là 3.746m² thì Ủy ban nhân dân huyện giao cho xã T quản lý. Ông yêu cầu Ủy ban phải bán đất cho ông thì ông mới mua che đường của Ủy ban nhân dân huyện. Sau đó, Ủy ban xã trực tiếp bán đất đó cho ông với giá hai triệu đồng, có xác nhận đất không có tranh chấp. Mãi đến năm 1991, ông T2 (nay đã chết) chồng bà C đi khiếu nại cho rằng ông chiếm đất này. Vụ việc đã được các cấp chính quyền giải quyết. Theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định số 1512/QĐ-UB ngày 08/9/1997 đã khẳng định Quyết định 517 ngày 03/5/1995 là đúng và xác định Ủy ban nhân dân xã bán đất cho ông nên ngày 05/8/1995 Ủy ban nhân dân xã đã lập biên bản đề nghị hợp thức hóa cho ông được sử dụng 4.250m² đất. Sau Luật Đất đai năm 1993 có thông qua Phòng Địa chính huyện, và Ủy ban nhân dân huyện đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định. Nhưng đến ngày 15/5/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh R Quyết định số 2273 với nội dung là trả phần cho bà C (vợ ông T2). Ông không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Ngày 12/01/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định 73 cũng với nội dung trả đất cho bà C. Việc này trái với sự thống nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh với Bộ T6 đã trình Thủ tướng Chính phủ. Quyết định 73 trên không thỏa đáng vì toàn bộ phần đất là của che đường ông Nguyễn Văn C1, sau đó qua cải tạo công thương nhà máy này được Ủy ban nhân dân huyện G “trung dụng” nên Quyết định 73 thu hồi một phần đất của ông sử dụng giao lại cho bà C và Ủy ban nhân dân xã T là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của ông.

Trước đây, ông khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 73/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về phần đất của bà C và phần đất của Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo Quyết định trên.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 73/QĐ-UB ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Ông thống nhất thừa đất 1556 Ủy ban nhân dân tỉnh B đã giao cho: Bà C 952,2m² (Bà C đã chết, ông không còn tranh chấp phần đất này); giao cho ông phần đất 1.550,7m² và khi ông kháng cáo lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Ủy ban nhân dân tỉnh B đã giao tiếp cho ông phần đất có diện tích 532,1m². Hiện nay, phần còn lại của thửa 1556 theo giấy tờ là 711m² do Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Trong phần đất giao Ủy ban nhân dân T quản lý có thửa mới là thửa 134 và thửa 179 có diện tích 61,5m² + 52,1m² bà Phan Thị C2 đã lấn chiếm có 02 ngôi nhà (01 kiên cố) của bà Phạm Thị C3 và phần còn lại Ủy ban nhân dân xã T quản lý có diện tích

479,7m² (thửa mới thửa 178a). Ông khẳng định nay ông chỉ kháng cáo yêu cầu hủy một phần Quyết định số 73/QĐ-UB ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với phần đất Ủy ban nhân dân xã T quản lý có diện tích 479,7m² (thửa mới thửa 178a) và phần bà C3 lấn chiếm có diện tích 113,6m², phần còn lại thửa 1556 đã giải quyết, ông không tranh chấp nữa.

Tại Văn bản số: 1270/UB -NC ngày 09/3/2023, người bị kiện Ủy ban nhân dân tỉnh B trình bày như sau:

Diện tích 2.300m² đất, tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G do ông Hồ Văn T3 (em ruột bà Hồ Thị T4) khiếu nại xin lại, có nguồn gốc của bà Nguyễn Thị G đứng tên tại bằng khoán số 165 (cũ), thuộc lô đất số 233-TH. Bà G chết để lại đất cho con trai và con dâu là ông Hồ Văn Đ và bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng. Sau khi ông Đ, bà H1 chết, bà Hồ Thị T4 (con ông Đ, bà H1) tiếp tục sử dụng diện tích 2.300m² đất này. Năm 1985, ông Nguyễn Văn C1 thỏa thuận với bà Hồ Thị T4 để thuê phần đất trên làm sân phơi bã mía. Năm 1986, chính quyền huyện G thực hiện chủ trương cải tạo công thương nghiệp đối với cơ sở che đường của ông Nguyễn Văn C1, tiến hành thành lập Xí nghiệp Quốc doanh chế biến đường T và có quản lý, sử dụng 03 phần đất như sau:

- Diện tích 2.000m² đất, có nguồn gốc của ông Lê Tấn L hiến cho Nhà nước;

- Diện tích 400m² đất, có nguồn gốc của ông Lê Hữu C4 bỏ đi Cà Mau sinh sống;

- Diện tích 2.300m² đất, có nguồn gốc của bà Hồ Thị T4 cho ông Nguyễn Văn C1 thuê để làm sân phơi bã mía nói trên.

Năm 1989, do hoạt động thua lỗ nên Xí nghiệp Quốc doanh chế biến đường T giải thể và tiến hành bán hóa giá tài sản của xí nghiệp cho ông Phan Văn H. Đối với phần đất mặt bằng, theo đo đạc thực tế có diện tích 4.250m², xí nghiệp bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý.

Ngày 27/6/1989, Ủy ban nhân dân xã T làm giấy xác nhận giao quyền sở hữu đất đai (do ông Nguyễn Văn H2 - nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ký), với nội dung: “Để việc sản xuất đảm bảo không gặp khó khăn cho ông Phan Văn H, nên chúng tôi giao quyền sở hữu phần đất có diện tích 4.250m² cho ông H toàn quyền sử dụng lâu dài nhưng không được quyền sang bán cho người khác”. Ngày 27/6/1991, bà Hồ Thị T4 cùng các anh, chị, em lập giấy ủy quyền cho ông Hồ Văn T3 được quyền quản lý phần đất của cha mẹ để lại (trong đó có phần diện tích 2.300m² đất trước đây bà T4 cho ông C1 thuê làm sân phơi bã mía và hiện tại Ủy ban nhân dân xã T quản lý giao cho ông H sử dụng).

Ngày 28/9/1993, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ký quyết định thu hồi giấy xác nhận giao quyền sở hữu diện tích 4.250m² đất, tại ấp A, xã T (do ông Nguyễn Văn H2 - nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân P1) trước đây xã T ký giao cho ông Phan Văn H) trước đây.

Ông Hồ Văn T3 gửi đơn khiếu nại yêu cầu Ủy ban nhân dân xã B ông H giao lại phần diện tích đất mà bà T4 cho ông C1 thuê làm sân phơi bã mía, Ủy

ban nhân dân xã T nhiều lần tổ chức hòa giải, nhưng không thành. Ngày 18/10/1994, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 71/QĐ-UB, thu hồi diện tích 2.300m² đất, tại ấp A, xã T do ông Phan Văn H sử dụng trái phép để giao lại cho ông Hồ Văn T3 quản lý, sử dụng. Ông Phan Văn H khiếu nại Quyết định số 71/QĐ-UB ngày 18/10/1994 của Ủy ban nhân dân huyện G.

Ngày 03/5/1995, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 517/QĐ-UB, bác đơn khiếu nại của ông Phan Văn H và ông Hồ Thiện H3 (Hồ Văn T3) về việc tranh chấp diện tích 2.300m² đất, tại ấp A, xã T hiện do ông Phan Văn H sử dụng để giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý; giao Ủy ban nhân dân huyện G thu hồi Quyết định số 71/QĐ-UB ngày 18/10/1994 của Ủy ban nhân dân huyện G. Không đồng ý với nội dung giải quyết trên, ông Hồ Văn T3 tiếp tục khiếu nại.

Ngày 15/12/1995, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1463/QĐ-UB, giao cho phía gia đình ông Hồ Văn T3 diện tích 1.300m² đất, thuộc lô 233-TH, Bảng khoản số 165, ấp A, xã T, huyện G (nằm trong diện tích 4.250 m² đất) do Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh; diện tích còn lại giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý và thực hiện theo quy định tại mục 2, Điều 2 Quyết định số 517/QĐ-UB. Không đồng ý với nội dung giải quyết trên, ông Phan Văn H4 khiếu nại.

Ngày 05/3/1997, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có Văn bản số 62/KS-XKT, kháng nghị Quyết định số 1463/QĐ-UB ngày 15/12/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh với nội dung: Việc giao diện tích 1.300m² đất cho ông Hồ Văn T3 là không phù hợp với Luật Đất đai; phần diện tích 4.250m² đất gắn liền với cơ sở chế biến đường do ông Phan Văn H đang sử dụng; Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân huyện G và Ủy ban nhân dân xã T xem xét hợp thức hóa quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H.

Ngày 08/9/1997, Ủy ban nhân dân tỉnh B Quyết định số 1512/QĐ-UB, thu hồi Quyết định số 1463/QĐ-UB ngày 15/12/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh; giao Ủy ban Giồng Trôm tổ chức thực hiện Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ông H và ông T3 tiếp tục khiếu nại.

Ngày 08/11/1997, Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh B có Văn bản số 19TB, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh X giải quyết khiếu nại của ông Phan Văn H theo hướng kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh đã thành lập Tổ công tác kết hợp với Ủy ban nhân dân huyện G, Ủy ban nhân dân xã T tổ chức phúc tra lại nội dung vụ việc và tiếp xúc, làm việc với một số cá nhân có liên quan đến vụ việc, đã thống nhất kết luận, với các nội dung như sau:

- Năm 1989, Xí nghiệp Quốc doanh chế biến đường T do hoạt động thua lỗ nên đã giải thể, phát mãi, hóa giá bán toàn bộ thiết bị, máy móc, nhà xưởng cho ông Phan Văn H. Phần mặt bằng có diện tích 4.250m² đất, Ủy ban nhân dân huyện G giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý, trong đó có phần diện tích 2.300m² (theo đo đạc năm 2004 có diện tích 952,2m²) đất trước đây bà T4 cho ông C1 thuê làm sân phơi bã mía.

- Theo giấy xác nhận ngày 09/10/1997 của ông Lê Văn B (nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T giai đoạn từ năm 1989 - 1994), ông Nguyễn Văn H2 (nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T giai đoạn từ năm 1986 - 1993), ông Nguyễn Văn P (Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã) xác nhận: Sau khi hoá giá bán cơ sở xí nghiệp đường cho ông Phan Văn H, tập thể Đảng ủy xã có yêu cầu ông H đóng góp cho ngân sách xã số tiền là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) và Ủy ban nhân dân xã có xác nhận cho ông H được quyền sử dụng diện tích 4.250m² đất.

- Theo nội dung đơn khiếu nại của ông Phan Văn H cho rằng: Ủy ban nhân dân xã T đã bán đất cho ông và trong kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh cũng có ý kiến là Ủy ban nhân dân xã T đã bán diện tích 4.250m² đất cho ông Phan Văn H để thu số tiền 2.000.000 đồng là không có cơ sở và không đúng pháp luật.

- Phần diện tích 952,2m² đất (theo đo đạc thực tế) ông Hồ Văn T3 khiếu nại xin lại, có nguồn gốc của ông, bà và cha, mẹ để lại cho các con (trực tiếp là bà Hồ Thị T4) quản lý, sử dụng. Năm 1985, ông C1 thỏa thuận với bà T4 thuê phần diện tích đất trên để làm sân phơi bã mía. Năm 1986, Nhà nước cải tạo cơ sở sản xuất đường của ông C1 và thành lập Xí nghiệp Q vẫn tiếp tục sử dụng phần đất của bà T4 và hàng tháng vẫn trả tiền thuê đất cho bà T4. Căn cứ Thông tư số 02/TC-RĐ ngày 30/9/1981 của T7 (nay là Bộ T6), hướng dẫn thi hành Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Chính phủ có quy định “Những trường hợp Nhân dân lao động già cả, neo đơn, đau yếu, mất sức lao động, có một ít ruộng đất cho phát canh hoặc nhờ V - giúp đỡ sống thì không coi là quan hệ bóc lột và không xử lý ruộng đầm và căn cứ Luật Đất đai năm 1988, việc Ủy ban nhân dân xã T lập giấy xác nhận giao diện tích 4.250 m² đất cho ông Phan Văn H được quyền sở hữu là trái quy định. Do đó, ông Hồ Văn T3 được ủy quyền sử dụng đất và gửi đơn khiếu nại xin lại phần diện tích đất trên là có cơ sở.

Từ những cơ sở phân tích trên, ngày 15/5/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 2273/QĐ-UB, giải quyết bác đơn khiếu nại của ông Phan Văn H; công nhận đơn khiếu nại của ông Hồ Văn T3; hủy Quyết định số 1512/QĐ-UB ngày 08/9/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh; điều chỉnh Điều 1(a) và Điều 2(a) của Quyết định số 1463/QĐ-UB ngày 15/12/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với nội dung như sau:

a) Công nhận ông Hồ Văn T3 được quyền sử dụng diện tích 936m² đất (đo đạc thực tế năm 2000), thuộc một phần thửa 1319, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện G do Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Số diện tích đất còn lại nằm trong thửa số 1319, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện G giao cho Ủy ban nhân dân xã T tiếp tục quản lý; việc sử dụng diện tích đất trên phải được sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Thực tế, hiện trạng phần diện tích đất trên đã bị gia đình ông Phan Văn H bao chiếm, việc tổ chức thực hiện Quyết định số 2273/QĐ-UB ngày 15/5/2001

của Ủy ban nhân dân tỉnh S gặp khó khăn. Do đó, ngày 24/11/2008, Ủy ban nhân dân huyện G có Văn bản số 690/UB-NC, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh B quyết định điều chỉnh lại Quyết định số 2273/QĐ-UB ngày 15/5/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với nội dung như sau:

Giao cho ông Hồ Văn T3 diện tích 952,2m² đất (theo đo đạc thực tế); giao cho ông Phan Văn H diện tích 1550,7m² đất (theo đo đạc thực tế) và Ủy ban nhân dân xã T diện tích 1.261,1m² đất còn lại (theo đo đạc thực tế). Ngày 12/01/2009, Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND, điều chỉnh Quyết định số 2273/QĐ-UB ngày 15/5/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh, như sau:

- Công nhận cho bà Lê Thị C5 (vợ ông Hồ Văn T3 - đã chết), được quyền sử dụng diện tích 952,2m² đất (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 76, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện G.

- Công nhận cho ông Phan Văn H, được quyền sử dụng diện tích 1.550,7m² đất (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 76, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện G.

- Diện tích 1.261,1m² đất còn lại (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 76, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện G giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý, sử dụng đúng quy định pháp luật.

Ngày 17/6/2013, Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 2025/UB-NC về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư giá quyền sử dụng đất không có nhu cầu sử dụng tại xã T, huyện G; điều chỉnh chủ trương thanh lý thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 532,1m², xã T, huyện G từ đầu tư giá quyền sử dụng đất sang giao đất cho Ủy ban nhân dân huyện G lập thủ tục giao cấp đất cho ông Phan Văn H để chấm dứt khiếu nại.

Ngày 05/6/2013 và ngày 21/6/2013, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã T mời ông Phan Văn H đến Ủy ban nhân dân xã T làm việc. Qua trao đổi, ông Phan Văn H đồng ý nhận thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 532,1m², loại đất cây lâu năm và cam kết không tranh chấp, khiếu nại về sau.

Ngày 03/7/2013, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 2235/QĐ-UB về việc giao quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 532,1m² loại đất cây lâu năm. Ông Phan Văn H đồng ý nhận quyết định và nhận đất. Tuy nhiên, sau đó ông H tiếp tục gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân tỉnh với các nội dung như nêu trên.

Tóm lại: Việc ông Phan Văn H khiếu nại cho rằng Ủy ban nhân dân xã T đã bán diện tích 4.250m² đất cho ông nên ông được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất trên là không có cơ sở và không đúng quy định của pháp luật, bởi lẽ:

- Nếu Ủy ban nhân dân xã T có sang bán đất cho ông H thì không có lý do gì để ông H làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T xin sang nhượng diện tích đất này (đơn đề ngày 01/8/1995). Tại thời điểm này đã có Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 03/5/1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Theo quy định pháp luật về quản lý đất đai, tại thời điểm năm 1989, Nhà nước nghiêm cấm việc chuyển nhượng đất đai.

Quyết định số 73/QĐ-UB Ủy ban nhân dân ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ Quyết định số 2273/QĐ-UB ngày 15/5/2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh, công nhận cho ông Phan Văn H được quyền sử dụng diện tích 1.550,7m² đất (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa 76, tờ bản đồ số 9, xã T, huyện G là có xem xét việc trước đây ông H có trồng cây, xây dựng nhà trên đất và có đóng góp số tiền 2.000.000 đồng cho ngân sách của Ủy ban nhân dân xã T là hợp tình và phù hợp với quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông H.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T trình bày:

Hiện nay Ủy ban nhân dân xã T được Ủy ban nhân dân tỉnh B giao quản lý phần đất trồng có diện tích 479,7m² (thửa mới thửa 178a) và phần bà Phan Thị C2 lấn chiếm có diện tích 113,6m² (thửa mới thửa 134 và thửa 179). Việc bà Phan Thị C2 lấn chiếm đất của Ủy ban thì Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân xã có làm việc với gia đình bà C2 vì hiện nay bà C2 đã chết, nhà bà C2 hiện nay không có người ở, bà C2 không có con, hiện nay chỉ có người cháu họ tới lui thăm nom nhà và đốt nhang vì nhà có thờ bà C2, hiện tại Ủy ban chưa cưỡng chế buộc di dời. Ủy ban nhân dân xã T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 21 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các ông Phan Văn H về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 73/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với phần đất có diện tích 479,7m², thửa mới là thửa 178a, tờ bản đồ số 9; phần đất có diện tích 61,5m², thửa mới là thửa 134, tờ bản đồ số 9; phần đất có diện tích 52,1m², thửa mới là thửa 179, tờ bản đồ số 9 cùng tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân tỉnh B giao cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2023 người khởi kiện ông Phan Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện là ông Phan Văn H vẫn giữ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H vì năm 1988 Ủy ban nhân dân xã T đã bán che đường cho ông H, những người dân khác cũng mua che đường tương tự ông H và đã được cấp chủ quyền nhưng ông H không được cấp chủ quyền là không đúng. Ngày 26/6/1995, Ủy ban nhân dân huyện G có Quyết định 898/QĐ-UBND thu hồi Quyết định 71/QĐ-UBND ngày

18/10/1994 thu hồi đất của ông H, giao cho Ủy ban nhân dân xã Q và xem xét cho ông thuê mặt bằng. Do Ủy ban nhân dân xã H hợp thức hóa thủ tục nên ông H mới làm lại đơn xin sang nhượng đất.

Người bị kiện xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu ý kiến không đồng ý kháng cáo của người khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm vì nguồn gốc đất là của Xí nghiệp Quốc doanh chế biến đường, năm 1989 Ủy ban nhân dân xã T có bán phần che đường lại cho ông H và làm giấy giao đất cho ông H, nhưng việc giao đất không đúng quy định nên năm 1991 Ủy ban nhân dân xã T đã thu hồi giấy này. Thời điểm năm 1989 Luật Đất đai không cho phép sang nhượng. Nếu ông H đã nhận chuyển nhượng phần đất thì không có lý do gì ông H lại làm đơn xin sang nhượng lại đất năm 1995. Ngoài ra, Ủy ban nhân dân huyện G đã ban hành quyết định giao cho ông H diện tích 532,1m², tổng cộng ông H đã được giao hơn 2.000m² và đã có cam kết không khiếu nại nữa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật Tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án đã triệu tập hợp lệ, người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, xin vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B có nội dung:

“Công nhận cho bà Lê Thị C5 (vợ ông Hồ Văn T3, đã chết) được quyền sử dụng diện tích 952,2m² đất (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa số 76, tờ bản đồ số 09, xã T, huyện G (do Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 03 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh B).

Công nhận cho ông Phan Văn H được quyền sử dụng diện tích 1.550,7m² đất (theo đo đạc thực tế), thuộc một phần thửa số 76, tờ bản đồ số 09, xã T,

huyện G (do Ủy ban nhân dân xã T quản lý theo Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 03 tháng 3 năm 1995 của Ủy ban nhân dân tỉnh B).

Diện tích 1.261,1m² đất còn lại (theo đo đạc thực tế), thuộc thửa 76, tờ bản đồ số 09, xã T, huyện G, giao Ủy ban nhân dân xã T quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật.

(kèm trích lục họa đồ lập ngày 22/12/2008)”.

[3] Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý lại vụ án (do Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy Bản án hành chính sơ thẩm số: 13/2012/HC-ST ngày 27/9/2012 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre), ông H xác định chỉ khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 73/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với phần đất có diện tích 479,7m² nằm trong diện tích đất do Ủy ban nhân dân xã T quản lý (thửa mới thửa 178a) và phần bà C2 lấn chiếm có diện tích 113,6 m²; Phần còn lại thửa 1556 liên quan đến phần đất Ủy ban nhân dân tỉnh B đã giao cho bà C5, ông không tranh chấp.

[4] Nguồn gốc đất mà ông Phan Văn H khiếu nại yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất, trong đó có 2.000m² do ông Lê Tấn L hiến cho Nhà nước và một phần 400m² có nguồn gốc của ông Lê Hữu C4 bỏ đất đi Cà Mau sinh sống, phần còn lại có nguồn gốc của bà Hồ Thị T4 cho ông Nguyễn Văn C1 làm sân phơi bã.

Năm 1986, Ủy ban nhân dân huyện G thực hiện cải tạo công thương nghiệp đối với cơ sở che đường của ông Nguyễn Văn C1 và thành lập xã nghiệp quốc doanh chế biến đường T, xí nghiệp quản lý toàn bộ diện tích đất do cơ sở của ông C1 tồn tại trên đất. Năm 1989, do xí nghiệp làm ăn thua lỗ nên Ủy ban nhân dân huyện giải thể xí nghiệp quốc doanh chế biến đường xã T và đã tiến hành hóa giá tài sản trên đất cho ông Phan Văn H diện tích đất xí nghiệp bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý. Ngày 27/6/1989, Ủy ban nhân dân xã T làm giấy xác nhận quyền sở hữu đất đai do ông Nguyễn Văn H2 - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã K có nội dung “Để việc sản xuất đảm bảo không gặp khó khăn cho ông Phan Văn H, nên chúng tôi giao quyền sở hữu phần đất có diện tích 4.250m² cho ông toàn quyền sử dụng lâu dài, nhưng không được sang bán cho người khác”. Do có tranh chấp với bà Hồ Thị T4, ngày 28/9/1993 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T ra quyết định thu hồi giấy giao quyền sở hữu đất ngày 27/6/1989 do ông Nguyễn Văn H2 ký.

[5] Ông H trình bày, ông đã mua diện tích 4.250 m² đất của Ủy ban nhân dân xã T từ năm 1989. Tuy nhiên, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện:

Theo “Giấy xác định quyền sở hữu đất đai”, và tờ xác nhận ngày 07/10/1997 xác nhận ông có đóng góp cho ngân sách xã T 2.000.000 đồng; Tại các biên bản xác minh ngày 21/9/2012 ông Lê Văn B, ông Nguyễn Văn L1 (nguyên là cán bộ chủ chốt của xã) đều khẳng định Ủy ban nhân dân xã không sang bán đất cho ông H mà chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho ông H kinh doanh sản xuất và ông H hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân xã B đồng; Ông Lê Văn T5 (nguyên

bí thư Đảng uỷ xã cũng xác nhận với nội dung này; Ngày 01/8/1995, ông H làm đơn gởi Ủy ban nhân dân xã T xin sang nhượng diện tích đất này.

Mặt khác, ngày 03/5/1995 Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định số 517/QĐ-UBND thu hồi diện tích đất này giao cho Ủy ban nhân dân xã T. Tại thời điểm này, theo Điều 5 Luật Đất đai năm 1987 thì pháp luật không cho phép sang nhượng đất, Ủy ban nhân dân xã không có thẩm quyền giao đất hoặc sang nhượng quyền sử dụng đất công.

Do vậy, từ các tài liệu, chứng cứ trên không có cơ sở xác định ông H đã mua diện tích đất trên của Ủy ban nhân dân xã T vào năm 1989.

[6] Sau khi ban hành Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 15/5/2001, Ủy ban nhân dân tỉnh B xét thấy gia đình ông H đã có đầu tư trên đất, xây dựng công trình nhà, vật kiến trúc trên một phần diện tích đất, do đó để đảm bảo quyền lợi của gia đình ông H, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 12/01/2009 điều chỉnh lại Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 15/5/2001 công nhận ông Phan Văn H được sử dụng phần diện tích 1.550,7m². Ngoài ra, sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm lần 1 và ông H có kháng cáo vào năm 2013, trong thời điểm chưa có bản án phúc thẩm của Tòa án thì vào ngày 05/6/2013 và ngày 21/6/2013, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện G phối hợp cùng Ủy ban nhân dân xã T mời ông Phan Văn H đến Ủy ban nhân dân xã T làm việc. Qua trao đổi, ông Phan Văn H đồng ý nhận thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 532,1m², loại đất cây lâu năm và cam kết không tranh chấp, khiếu nại về sau. Ngày 03/7/2013, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 2235/QĐ-UB về việc giao quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 9, diện tích 532,1m² loại đất cây lâu năm. Ông Phan Văn H đồng ý nhận quyết định và nhận đất. Như vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh B và Ủy ban nhân dân huyện G đã có các quyết định giao cho ông H phần đất có tổng diện tích 2.082,8m² (1.550,7m² + 532,1m²), là đã có xem xét quyền lợi của ông H trong quá trình quản lý sử dụng đất. Do đó, yêu cầu của ông H về việc hủy Quyết định số 73/QĐ-UB ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với phần đất còn lại giao cho Ủy ban nhân dân xã T quản lý có diện tích 593,3m² là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện có kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh nên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[8] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phan Văn H, sinh năm 1951 nên được miễn theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính,

Bác yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện ông Phan Văn H. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 29/2023/HC-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân Bến Tre.

Áp dụng Luật Đất đai năm 1987; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của các ông Phan Văn H về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định số 73/QĐ-Ủy ban nhân dân ngày 12/01/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh B đối với phần đất có diện tích 479,7m², thửa mới là thửa 178a, tờ bản đồ số 9; Phần đất có diện tích 61,5m², thửa mới là thửa 134, tờ bản đồ số 9; Phần đất có diện tích 52,1m², thửa mới là thửa 179, tờ bản đồ số 9 cùng tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre do Ủy ban nhân dân tỉnh B giao cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Có họa đồ kèm theo)

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phan Văn H được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Cục THADS tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- Lưu. (Án PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Nhựt Bình